BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 287 / QĐ-ĐHGTVT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 66/2001/QĐ-TTg ngày 26/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐTĐHGTVT ngày 11/01/2021 của Hội đồng trường;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-ĐHGTVT ngày 13/11/2017 của Trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Viện Đào tạo chất lượng cao;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học";

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-ĐHGTVT ngày 01/10/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh về "Ban hành Quy định đào tạo trình độ Đại học tại trường Đại học Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh";

Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-ĐHGTVT ngày 17/08/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh về việc Thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy chương trình chất lượng cao năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp xét và công nhận tốt nghiệp đợt tháng 03/2023 ngày 15/03/2023 của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy chương trình chất lượng cao năm 2023;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo chất lượng cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho 145 sinh viên trình độ đại học chính quy chương trình đào tạo chất lượng cao *(Có danh sách kèm theo)*, cụ thể số lượng theo ngành như sau:

- 17 sinh viên ngành Khai thác vận tải;
- 10 sinh viên ngành Khoa học hàng hải;
- 20 sinh viên ngành Kinh tế vận tải;
- 26 sinh viên ngành Kinh tế xây dựng;
- 26 sinh viên ngành Kỹ thuật cơ khí;
- 17 sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng;
- 10 sinh viên ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông;

- 19 sinh viên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;

Điều 2. Thời gian công nhận tốt nghiệp cho sinh viên kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các Ông/Bà: Trưởng phòng Đào tạo, Viện trưởng Viện Đào tạo chất lượng cao, Trưởng các Khoa/Viện, Trưởng các bộ phận liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu;
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Viện ĐTCLC (Thu - 03 bản).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lê Văn Vang

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

(Kèm theo quyết định số: 287 / QĐ-ĐHGTVT ngày 31 tháng 03 năm 2023)

1. **Ngành Khai thác vận tải**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	1854010090	Đậu Thị Trâm	Anh	Nữ	01/11/2000	QL18CLCC	2.70	Khá
2	1851020123	Phạm Mạnh Trường	Giang	Nam	21/12/2000	QL18CLCC	2.69	Khá
3	1851070080	Cao Hoàn	Hảo	Nữ	30/10/2000	QL18CLCC	3.46	Giỏi
4	1851200012	Phạm Thị Bảo	Long	Nữ	28/12/2000	QL18CLCC	2.66	Khá
5	1854010060	Trần	Sang	Nam	21/04/2000	QL18CLCC	3.18	Khá
6	1854030069	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	18/03/2000	QL18CLCC	3.34	Giỏi
7	1851110049	Huỳnh Nhật	Tân	Nam	16/05/2000	QL18CLCC	2.94	Khá
8	18H4030085	Nguyễn Mai	Thi	Nữ	28/01/2000	QL18CLCB	3.19	Khá
9	18H4030093	Ngô Đức	Vinh	Nam	19/04/2000	QL18CLCB	3.35	Giỏi
10	18H4030055	Nguyễn Thị	Thùy	Nữ	24/08/2000	QL18CLCA	3.49	Giỏi
11	18H4030058	Hà Minh	Trí	Nam	19/01/2000	QL18CLCA	2.95	Khá
12	1851020114	Lê Thanh	Trúc	Nữ	21/04/2000	QL18CLCA	3.14	Khá
13	1854010083	Diệp Chấn	Uyên	Nữ	17/08/2000	QL18CLCA	3.31	Giỏi
14	18H4030035	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	02/03/2000	QL18CLCA	3.26	Giỏi
15	18H4030036	Cao Ngọc Tường	Vy	Nữ	20/06/2000	QL18CLCA	2.85	Khá
16	17H4020102	Võ Thanh	Trúc	Nữ	18/09/1999	QL17CLCB	3.09	Khá
17	1751090029	Phạm Thi	Hùng	Nam	17/05/1999	QL17CLCA	2.92	Khá

(Danh sách trên gồm 17 sinh viên)

2. **Ngành Khoa học hàng hải**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	18HI1220003	Lê Mỹ	Đoan	Nữ	20/06/2000	QH18CLC	3.34	Khá
2	18HI1220017	Phan Trần Thanh	Huy	Nam	08/06/1999	QH18CLC	2.83	Khá
3	18HI1220057	Phạm Vĩnh	Liêm	Nam	26/10/2000	QH18CLC	3.43	Giỏi
4	18HI1220028	Phạm Minh	Phú	Nam	29/08/2000	QH18CLC	3.28	Giỏi
5	18HI1220037	Nguyễn Thị Ngọc	Trong	Nữ	18/08/2000	QH18CLC	3.27	Giỏi
6	18HI1220039	Trần Minh	Trường	Nam	16/12/1999	QH18CLC	2.61	Khá
7	18HI1220040	Trần Xuân	Trường	Nam	25/09/2000	QH18CLC	2.74	Khá
8	18HI1220064	Huỳnh Đức	Vương	Nam	20/10/2000	QH18CLC	3.18	Khá
9	15HI1010030	Phạm Trung	Hiếu	Nam	04/03/1997	HH15CLC	2.41	Trung bình
10	1351070072	Nguyễn Trọng	Hoàng	Nam	03/06/1995	HH15CLC	3.05	Khá

(Danh sách trên gồm 10 sinh viên)

3. **Ngành Kinh tế vận tải**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	18HI4010065	Phạm Thu	Hiền	Nữ	30/09/2000	KT18CLCB	2.89	Khá
2	18HI4010069	Nguyễn Nhật	Long	Nam	20/01/2000	KT18CLCB	2.82	Khá
3	1851010091	Văn Thanh	Long	Nam	01/10/2000	KT18CLCB	2.91	Khá
4	1851070102	Ngô Đức	Phong	Nam	04/06/2000	KT18CLCB	2.81	Khá
5	18HI4010077	Trần Hữu Hoàng	Quân	Nam	08/08/2000	KT18CLCB	2.56	Khá
6	18HI4010078	Nguyễn Thị Diễm	Quyên	Nữ	03/08/2000	KT18CLCB	2.74	Khá
7	18HI4010079	Hoàng Thị Cẩm	Tiên	Nữ	17/10/2000	KT18CLCB	2.68	Khá
8	18HI4010086	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	16/02/2000	KT18CLCB	3.04	Khá

9	1851010106	Phan Lương Bảo	Trân	Nữ	21/05/2000	KT18CLCB	2.71	Khá
10	18H4010090	Ngô Diễn Thảo	Viên	Nữ	22/11/2000	KT18CLCB	2.75	Khá
11	18H4010010	Huỳnh Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	01/06/2000	KT18CLCA	2.54	Khá
12	18H4010042	Lê	Khang	Nam	20/04/2000	KT18CLCA	2.63	Khá
13	18H4010048	Đặng Hồng	Quân	Nam	07/09/2000	KT18CLCA	3.25	Giỏi
14	18H4010021	Phạm Thu	Thảo	Nữ	06/06/2000	KT18CLCA	2.79	Khá
15	18H4010052	Đỗ Thị Huyền	Trang	Nữ	11/11/2000	KT18CLCA	2.65	Khá
16	18H4010056	Trần Thị Thanh	Trúc	Nữ	07/08/2000	KT18CLCA	3.11	Khá
17	17H4010045	Đinh Công	Danh	Nam	13/05/1999	KT17CLCB	2.39	Trung bình
18	17H4010023	Trần Như Uyển	My	Nữ	12/01/1999	KT17CLCA	2.69	Khá
19	16H4010031	Lê Đình	Văn	Nam	15/06/1998	KT16CLCA	2.28	Trung bình
20	1551020278	Bùi Thanh	Tú	Nam	14/08/1997	KT15CLC2	2.29	Trung bình

(Danh sách trên gồm 20 sinh viên)

4. **Ngành Kinh tế xây dựng**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	1854020015	Dương Phi Đức	Duy	Nam	21/02/2000	KX18CLCB	3.02	Khá
2	18H4020070	Trần Nhật	Huy	Nam	22/04/2000	KX18CLCB	2.99	Khá
3	18H4020073	Nguyễn Ngọc Thùy	Liên	Nữ	06/04/2000	KX18CLCB	3.09	Khá
4	18H4020075	Nguyễn Thành	Lý	Nam	16/03/2000	KX18CLCB	2.85	Khá
5	18H4020076	Vũ Thị	Mây	Nữ	03/07/2000	KX18CLCB	3.14	Khá
6	18H4020078	Bùi Ánh Hoàng	Nhi	Nữ	02/06/2000	KX18CLCB	2.87	Khá
7	18H4020086	Bùi Thị Hoài	Thương	Nữ	21/08/2000	KX18CLCB	2.82	Khá
8	1854020083	Nguyễn Thanh	Triều	Nam	13/12/2000	KX18CLCB	2.49	Trung bình

9	18H4020082	Lê Công	Tuyển	Nam	01/03/2000	KX18CLCB	2.82	Khá
10	18H4020094	Ngô Minh	Vũ	Nam	20/12/2000	KX18CLCB	2.86	Khá
11	1851220071	Trương Thảo	Vy	Nữ	04/03/2000	KX18CLCB	3.32	Giỏi
12	18H4020033	Phan Châu Chí	Cường	Nam	15/02/2000	KX18CLCA	2.64	Khá
13	18H4020034	Đinh Khánh	Duy	Nam	13/04/2000	KX18CLCA	2.82	Khá
14	18H4020037	Nguyễn Gia	Hân	Nữ	08/08/2000	KX18CLCA	2.89	Khá
15	18H4020038	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	Nữ	14/04/2000	KX18CLCA	3.30	Giỏi
16	18H4020008	Trần Thị Thu	Hoài	Nữ	10/01/2000	KX18CLCA	3.40	Giỏi
17	18H4020042	Huỳnh Thị Kim	Hương	Nữ	07/07/2000	KX18CLCA	3.04	Khá
18	18H4020046	Cao Thị Trà	My	Nữ	28/05/2000	KX18CLCA	3.15	Khá
19	18H4020019	Trần Thanh	Quan	Nam	10/05/2000	KX18CLCA	3.26	Giỏi
20	18H4020051	Hồ Thị Như	Quỳnh	Nữ	04/10/2000	KX18CLCA	3.26	Giỏi
21	18H4020054	Lê Hoàng	Thái	Nam	01/02/2000	KX18CLCA	2.59	Khá
22	18H4020055	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	11/11/2000	KX18CLCA	2.74	Khá
23	18H4020022	Nguyễn Thị Phương	Thúy	Nữ	30/08/2000	KX18CLCA	3.21	Giỏi
24	18H4020024	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	02/10/2000	KX18CLCA	3.06	Khá
25	1751090203	Nguyễn Văn	Tuyên	Nam	24/12/1999	KX18CLCA	2.76	Khá
26	18H4020059	Nguyễn Thị Lan	Uyên	Nữ	22/01/2000	KX18CLCA	2.94	Khá

(Danh sách trên gồm 26 sinh viên)

5. **Ngành Kỹ thuật cơ khí**

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	18H1080120	Phạm Thanh	Diệp	Nam	19/08/2000	CO18CLCC	3.33	Giỏi
2	18H1080123	Cao Văn	Hiền	Nam	04/11/2000	CO18CLCC	3.17	Khá

3	18H1080137	Nguyễn Văn	Nghĩa	Nam	26/01/2000	CO18CLCC	2.91	Khá
4	18H1080136	Tăng Chùm	Nít	Nam	26/02/2000	CO18CLCC	3.03	Khá
5	18H1080146	Võ Lê Minh	Tiến	Nam	25/10/2000	CO18CLCC	2.98	Khá
6	18H1080152	Huỳnh Thế	Vinh	Nam	22/06/1999	CO18CLCC	3.22	Giỏi
7	18H1080068	Bùi Xuân	Chơn	Nam	11/02/2000	CO18CLCB	3.21	Giỏi
8	18H1080075	Lê Ngô	Hậu	Nam	10/10/2000	CO18CLCB	2.94	Khá
9	18H1080082	Nguyễn Văn	Lực	Nam	30/04/2000	CO18CLCB	2.89	Khá
10	18H1080083	Mai Tiến	Mạnh	Nam	21/12/2000	CO18CLCB	3.20	Giỏi
11	18H1080090	Dương Hoàng	Phong	Nam	21/08/2000	CO18CLCB	3.06	Khá
12	18H1080092	Trần Thanh	Phong	Nam	13/08/2000	CO18CLCB	2.65	Khá
13	1751150070	Vũ Ngọc	Trọng	Nam	14/04/1999	CO18CLCB	2.75	Khá
14	18H1080107	Nguyễn Trung	Trực	Nam	22/09/2000	CO18CLCB	3.15	Khá
15	1851160197	Nguyễn Hùng	Dương	Nam	16/03/2000	CO18CLCA	3.09	Khá
16	18H1080050	Ngô Nguyễn Trường	Huy	Nam	27/10/2000	CO18CLCA	2.79	Khá
17	18H1080014	Nguyễn Đức	Huy	Nam	07/01/2000	CO18CLCA	2.91	Khá
18	18H1080054	Giáp Gia	Hy	Nam	08/03/2000	CO18CLCA	3.08	Khá
19	18H1080055	Bùi Duy	Nam	Nam	25/09/2000	CO18CLCA	3.10	Khá
20	18H1080024	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	12/04/2000	CO18CLCA	3.12	Khá
21	18H1080057	Phù Hồng	Phúc	Nam	22/11/2000	CO18CLCA	3.07	Khá
22	18H1080059	Bùi Hoàng	Sang	Nam	01/01/2000	CO18CLCA	2.85	Khá
23	1851030068	Nguyễn Công Minh	Tuấn	Nam	28/10/2000	CO18CLCA	3.21	Giỏi
24	1751080050	Thái Thanh	Toàn	Nam	01/02/1999	CO17CLCB	2.90	Khá
25	1751080192	Phạm Bá Trường	Vũ	Nam	06/07/1999	CO17CLCB	3.25	Giỏi
26	16H1080008	Lương Phước	Hậu	Nam	26/10/1998	CO16CLCA	2.43	Trung bình

(Danh sách trên gồm 26 sinh viên)

6. Ngành Kỹ thuật xây dựng

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	1851160199	Trương Thành	Đạt	Nam	12/09/2000	CX18CLCC	3.37	Giỏi
2	18H1160114	Lê Hải	Đường	Nam	24/10/2000	CX18CLCC	3.17	Khá
3	18H1160117	Phan Ngọc	Hoàng	Nam	07/10/2000	CX18CLCC	2.74	Khá
4	1851020105	Nguyễn Ngọc	Hiếu	Nam	22/01/2000	CX18CLCB	2.87	Khá
5	18H1160064	Lê Xuân Nhật	Huy	Nam	09/12/2000	CX18CLCA	2.47	Trung bình
6	18H1160066	Tạ Hoàng	Nguyên	Nam	02/01/1994	CX18CLCA	3.34	Giỏi
7	17H1160042	Trần Ngọc Anh	Duy	Nam	20/07/1999	CX17CLCB	3.22	Giỏi
8	1751020134	Nguyễn Quốc	Hùng	Nam	29/09/1999	CX17CLCB	2.19	Trung bình
9	17H1160056	Nguyễn Văn	Khoa	Nam	10/08/1999	CX17CLCB	2.60	Khá
10	17H1160071	Phan Thanh	Toàn	Nam	27/08/1999	CX17CLCB	2.83	Khá
11	17H1160078	Nguyễn Thanh	Trạng	Nam	01/01/1998	CX17CLCB	3.47	Giỏi
12	17H1160004	Ngô Gia	Bảo	Nam	10/08/1999	CX17CLCA	2.22	Trung bình
13	17H1160006	Nguyễn Quốc	Cường	Nam	31/05/1999	CX17CLCA	2.82	Khá
14	17H1160018	Phạm Văn	Linh	Nam	03/01/1999	CX17CLCA	2.74	Khá
15	17H1160035	Võ Thị Mỹ	Trâm	Nữ	04/04/1999	CX17CLCA	3.30	Giỏi
16	16H1160037	Bùi Văn	Hòa	Nam	11/01/1998	CX16CLCB	2.59	Khá
17	16H1160050	Trịnh Xuân	Khôi	Nam	27/08/1998	CX16CLCB	2.40	Trung bình

(Danh sách trên gồm 17 sinh viên)

7. Ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	18H1040029	Trương Đình	Quý	Nam	16/03/1997	DV18CLC	2.88	Khá

2	18H1040053	Huỳnh Thị Thủy	Tiên	Nữ	21/06/2000	DV18CLC	3.05	Khá
3	17H1040006	Lê Phát	Đạt	Nam	05/04/1999	DV17CLC	2.69	Khá
4	17H1040013	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	19/07/1998	DV17CLC	2.52	Khá
5	17H1040018	Nguyễn Hoàng	Hưng	Nam	06/10/1997	DV17CLC	2.59	Khá
6	17H1040016	Phạm Văn	Huy	Nam	21/02/1999	DV17CLC	2.92	Khá
7	17H1040019	Nguyễn Trung	Kiên	Nam	08/04/1999	DV17CLC	2.78	Khá
8	17H1040023	Bùi Tá	Luân	Nam	07/03/1999	DV17CLC	2.84	Khá
9	17H1040033	Trần Đức	Thư	Nam	23/11/1999	DV17CLC	3.64	Xuất sắc
10	17H1040029	Võ Thị Thu	Tịnh	Nữ	09/08/1999	DV17CLC	3.32	Giỏi

(Danh sách trên gồm 10 sinh viên)

8. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Lớp học	TBC TL	Xếp loại TN
1	18H1090001	Lê Hoàng Duy	Anh	Nam	09/01/2000	CD18CLCA	3.29	Giỏi
2	18H1090049	Nguyễn	Hoàng	Nam	20/07/2000	CD18CLCA	2.84	Khá
3	18H1090033	Vũ Trọng	Quyền	Nam	10/02/2000	CD18CLCA	2.90	Khá
4	18H1090038	Trần Bảo	Thịnh	Nam	25/11/2000	CD18CLCA	2.76	Khá
5	18H1090041	Phạm Công	Tính	Nam	20/02/2000	CD18CLCA	3.01	Khá
6	17H1090042	Nguyễn Duy	Khánh	Nam	27/01/1999	CD17CLCB	2.64	Khá
7	17H1090081	Ngô Hoàng	Khoa	Nam	10/12/1999	CD17CLCB	2.83	Khá
8	1751090176	Nguyễn Hiếu	Minh	Nam	03/09/1999	CD17CLCB	2.47	Trung bình
9	17H1090045	Nguyễn Khang	Nghi	Nam	24/02/1999	CD17CLCB	3.25	Giỏi
10	17H1090051	Thái	Sơn	Nam	22/10/1999	CD17CLCB	2.57	Khá
11	17H1090052	Lê Minh	Tân	Nam	27/10/1999	CD17CLCB	3.03	Khá

12	17H1090087	Quách Duy	Tân	Nam	15/04/1999	CD17CLCB	3.27	Giỏi
13	17H1090068	Lê Thành	Vinh	Nam	07/04/1999	CD17CLCB	2.75	Khá
14	17H1090036	Nguyễn Trường	An	Nam	06/07/1999	CD17CLCA	3.16	Khá
15	1751090014	Lê Văn	Đạt	Nam	05/09/1999	CD17CLCA	2.66	Khá
16	17H1090015	Chế Thanh	Huy	Nam	30/04/1999	CD17CLCA	2.58	Khá
17	1751090317	Huỳnh Minh	Khang	Nam	09/12/1999	CD17CLCA	3.11	Khá
18	1751090332	Danh Phan Trang	Nhi	Nữ	27/05/1999	CD17CLCA	3.20	Giỏi
19	17H1090035	Nguyễn Đăng Tiểu	Vỹ	Nam	08/06/1999	CD17CLCA	2.69	Khá

(Danh sách trên gồm 19 sinh viên)